

**TÒA ÁN NHÂN NHÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số:156/2019/DS-PT

Ngày:28-05-2019

V/v tranh chấp:“Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và “Hợp đồng đặt cọc”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Trung Hiếu;**

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương

Bà Trần Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Liễu Hạnh**-Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Hà Ngọc Thư Trúc**-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 và 28 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2019/TLPT- DS ngày 09 tháng 04 năm 2019 về tranh chấp: “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và “Hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 363/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:164/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà **Vũ Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp A, ấp B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Tuấn P**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P là chị: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp H, xã G, huyện I, tỉnh Tiền Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 11/12/2018) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Ngọc Á**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp A, ấp B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Ông A: Bà Vũ Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Ấp A, ấp B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 28/8/2018).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Tuấn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Vũ Nguyễn Ngọc T trình bày:

Bà T cùng chồng là ông Nguyễn Ngọc A có thửa đất vườn số 2099, tờ bản đồ số 02, diện tích 185m², tọa lạc tại ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00844 ngày 14/2/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Vũ Nguyễn Ngọc T.

Ngày 20/3/2018 giữa bà T, Ông A và ông Nguyễn Tuấn P có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu với giá chuyển nhượng là 740.000.000 đồng, ông P trả cho bà T 240.000.000 đồng khi hợp đồng công chứng. Số tiền 500.000.000 đồng còn lại ông P thanh toán đủ một lần sau khi ông P nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đứng tên. Bà T có trách nhiệm hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P trong thời gian 04 tháng kể từ ngày 20/3/2018. Nếu quá thời gian 4 tháng (đến ngày 20/7/2018) mà bà không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P thì xem như bà T không chấp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký. Bà T phải bồi thường gấp hai số tiền đã nhận của ông P. Hợp đồng này không được công chứng. Cùng ngày 20/3/2018 bà T nhận tiền cọc của ông P là 240.000.000 đồng và giao cho ông P giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T.

Đến ngày 22/3/2018 ông P cùng bà T ra Văn phòng công chứng K để lập hợp đồng chuyển nhượng. Hợp đồng này có nội dung như sau: Bà T chuyển nhượng nguyên thửa đất số 2099 cho ông P với giá là 100.000.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ giao giấy tờ nhà đất cho ông P, ông P có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong hợp đồng không có thỏa thuận thời hiệu của hợp đồng, không thỏa thuận điều khoản thưởng phạt khi thực hiện hợp đồng. Trong thời gian giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P thì ông Vũ Nguyễn Quốc T có thửa đất số 919 phía đông thửa đất 2099 của bà, có tranh chấp ranh đất, Ủy ban xã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Bà cho rằng 01 thửa đất thỏa thuận 2 giá chuyển nhượng khác nhau là có tính cưỡng ép, đe dọa nên hợp đồng không thể thực hiện được. Giao dịch ngày 20/3/2018 ông P cố tình che giấu giao dịch cho vay lãi suất cao, còn giao dịch ngày 22/3/2018 ông P lừa dối bà T để khi tranh chấp thì yêu cầu cơ quan giải quyết buộc bên chuyển nhượng thực hiện hợp đồng công chứng với giá rẻ. Vì vậy

bà T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/3/2018, bà T tự nguyện trả lại cho ông P 240.000.000 đồng, yêu cầu ông P trả lại cho bà bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu phản tố của ông P yêu cầu bà trả lại số tiền 480.000.000 đồng (240.000.000 đồng tiền cọc và 240.000.000 đồng tiền phạt cọc), bà không đồng ý vì việc không làm thủ tục được là do lỗi của ông P vì ông không đưa bản chính cho bà làm thủ tục. Bà xác định việc chuyển nhượng không cần thiết phải đo đạc mà chỉ cần lên huyện làm thủ tục chuyển nhượng trực tiếp là được nhưng ông P cho rằng phải đo đạc. Việc hợp đồng chuyển từ 740.000.000 đồng xuống còn 100.000.000 đồng là sự thống nhất của bà và ông P để cả hai bên đều có lợi vì bớt đi một khoản thuế phải chịu. Tuy nhiên bà thấy rằng hợp đồng chuyển giá như vậy là gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của bà nên bà không đồng ý và yêu cầu hủy hợp đồng nhưng ông P không đồng ý. Nếu hủy hợp đồng thì bà chỉ đồng ý trả cho ông P số tiền cọc là 240.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Tuấn P trình bày:

Lời trình bày của bà T đã che lấp sự thật của vụ việc. Cụ thể, ngày 09/3/2018 ông thấy biển treo ghi bán đất có kèm theo số điện thoại của bà T. Do có nhu cầu mua đất để hoạt động sản xuất kinh doanh nên ông đã liên hệ với bà T và đạt được thỏa thuận. Ông trực tiếp gặp bà T và được bà T đưa bản photo giấy đất. Bà đưa ra giá 180m² là 780.000.000 đồng, ông chỉ trả 740.000.000 đồng thì bà đồng ý bán. Sau đó bà T liên hệ để nói về số tiền và giá cả. Lúc đầu thỏa thuận hai bên đặt cọc trước là 100.000.000 đồng, sau đó bà T nói hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu tiền cọc là 200.000.000 đồng, ngày hôm sau bà T lại yêu cầu nâng tiền cọc lên 240.000.000 đồng để giải chấp ngân hàng, ông đồng ý. Khi thỏa thuận giao dịch ông không hề biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T đã thế chấp trong ngân hàng. Bà T khẳng định với ông là chỉ làm giấy tờ trong 01 tuần vì bà có đường dây. Do ông biết là thủ tục khó khăn nên khi làm hợp đồng có điều khoản là trong 03 tháng hoàn thành thủ tục, bà T và Ông A đề xuất 04 tháng, ông đồng ý. Tiền ông giao cho Ông A và bà T, hẹn đến phòng công chứng làm hợp đồng nhưng bà T không đến, khi liên hệ thì bà T nói rằng bà quên. Ông có nhận bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T và có ghi vào trong hợp đồng. Ngày công chứng giá hợp đồng là 740.000.000 đồng nhưng bà T không đồng ý và đề nghị mức giá 100.000.000 đồng để không phải đóng thuế, ông đồng ý.

Về thủ tục đo đạc, khi đo đạc thì giáp ranh đất của bà có hộ ông T không đồng ý ký tên vì không thống nhất ranh, do đó thủ tục đo đạc không hoàn thành.

Sau đó ông có đưa ra 03 thông báo cho bà T đơn đốc bà thực hiện hợp đồng. Bà T có liên hệ và báo lại ranh đã thống nhất xong. Tuy nhiên khi ông làm hợp đồng với Sở Tài nguyên và Môi trường xuống đo đạc thì vẫn không đo được vì vụ việc của ông T vẫn chưa giải quyết xong.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu hủy hợp đồng, bà T trả cho ông 240.000.000 đồng, yêu cầu ông trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, nếu hủy hợp đồng thì ông yêu cầu bà T bồi thường gấp đôi tiền cọc là 480.000.000 đồng.

Ngày 27/9/2018 ông P có đơn phản tố yêu cầu bà T phải bồi thường tiền cọc là 480.000.000 đồng do bà T đã vi phạm hợp đồng ký kết, vì việc chuyển nhượng này phải có đo đạc do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là giấy đỏ chứ không phải giấy hồng, chỉ có giấy hồng mới có sơ đồ rõ ràng về kích thước mà trích lục được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc Á trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông P đồng ý hủy hợp đồng được ký kết ngày 20/3/2018 và ngày 22/3/2018 giữa ông P và bà T, yêu cầu bà T phải trả cho ông số tiền 480.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 363/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 122, 124, 129, 131, 500, 501, 502, 328, 407, 357, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 95, 167, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Nguyễn Ngọc T.

Tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2018 và ngày 22/3/2018 được ký kết giữa bà Vũ Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc Á với ông Nguyễn Tuấn P là vô hiệu.

Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2018 và ngày 22/3/2018 được ký kết giữa bà Vũ Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc Á với ông Nguyễn Tuấn P.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Tuấn P, buộc nguyên đơn Vũ Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bị đơn Nguyễn Tuấn P 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Tuấn P có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bà T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Buộc ông Nguyễn Tuấn P có trách nhiệm trả cho bà Vũ Nguyễn Ngọc T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00844 ngày 14/2/2008 đối với thửa đất số 2099 tờ bản đồ số 02 diện tích 185m² loại đất trồng cây lâu năm do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Vũ Nguyễn Ngọc T, thời hạn trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 11/12/2018 ông Nguyễn Tuấn P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng buộc bà T phải trả cho ông 240.000.000 đồng tiền cọc và 240.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền lợi phía nguyên đơn cho rằng: Hợp đồng ký kết ngày 20/3/2018 không được làm theo mẫu do cơ quan có thẩm quyền quy định. Đối với hợp đồng ký kết ngày 22/3/2018 lại ghi giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng trong khi đối tượng và người chuyển nhượng chỉ là một, cho thấy có dấu hiệu gian dối. Do đó hai hợp đồng trên là vô hiệu.

Trong hợp đồng ghi ngày 20/3/2018 phần nhận tiền chữ viết tay là do ông P viết, thể hiện ý chí của ông, bà T chỉ ký tên. Việc này là không có ý nghĩa, không xác định được vấn đề gì.

Vì những lý do trên cùng với việc không thể đo đạc được bởi lý do khách quan, Luật sư đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang xác định quá trình thực hiện tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định, Viện kiểm sát không bổ sung gì thêm. Đối với nội dung, cho rằng việc không thể thực hiện được hợp đồng là do khách quan, ông P kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới. Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện nội dung vụ án:

[1]. Về tố tụng: Theo yêu cầu tại đơn khởi kiện của bà Vũ Nguyễn Ngọc T; phản tố của ông Nguyễn Tuấn P cho thấy, giữa bà T và ông P có giao kết thỏa

thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, để thực hiện hợp đồng đôi bên có làm hợp đồng đặt cọc. Tuy nhiên, sau đó bà T làm đơn xin hủy hợp đồng, ông P yêu cầu tiếp tục hợp đồng, nếu không được thì phải phạt cọc theo thỏa thuận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và “Hợp đồng đặt cọc” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Bà Vũ Nguyễn Ngọc T cùng chồng Nguyễn Ngọc Á trước đây có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tuấn P thửa đất diện tích 185m², giá tiền là 740.000.000 đồng. Đôi bên có lập hợp đồng cùng ký tên vào ngày 20/3/2018, thể hiện sự tự nguyện, không bị ép buộc hoặc che đậy giao dịch khác như lời bà T trình bày. Trong hợp đồng giao kết ghi rõ số tiền đặt cọc là 240.000.000 đồng, nếu bên chuyển nhượng không thực hiện thì phải chịu phạt cọc gấp hai lần. Ngày 22/3/2018, đôi bên đến văn phòng công chứng lập hợp đồng chính thức. Để giảm thuế theo đề xuất của bà T, hợp đồng công chứng ghi giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng.

Theo thủ tục khi chuyển nhượng phải tiến hành đo đạc, lúc đo em ruột bà T có tranh chấp về ranh, Ủy ban nhân dân xã hòa giải bà T và em bà thỏa thuận giữ nguyên ranh giới, bà T trả cho em bà 18.000.000 đồng nhưng sau đó bà T không thực hiện. Cho rằng ông P gây khó khăn, bà T làm đơn gửi Văn phòng đăng ký đất đai xin ngăn chặn không tiếp tục chuyển nhượng, đồng thời bà làm đơn yêu cầu hủy hợp đồng. Riêng ông P vẫn yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Án sơ thẩm cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng có tranh chấp ranh giới, đây là lý do khách quan nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng là vô hiệu, số tiền đặt cọc được hoàn lại cho bên nhận chuyển nhượng là 240.000.000 đồng, không chấp nhận phản tố của ông P yêu cầu phạt cọc 240.000.000 đồng.

Nhận định và phán quyết trên là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Xác định nguyên nhân dẫn đến không thực hiện được hợp đồng là do ý chí chủ quan của bên chuyển nhượng, nên phải chịu phạt cọc theo thỏa thuận. Cụ thể là bà T phải trả cho ông P 240.000.000 đồng đã nhận và chịu phạt cọc 240.000.000 đồng.

Luật sư bên nguyên đơn cho rằng trên cùng một mảnh đất, cùng người người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng lại có hai hợp đồng với giá khác nhau thể hiện sự gian dối. Thực tế cho thấy việc hạ giá là do sự thống nhất của các bên nhằm giảm thuế, trong đó bà T là người phải chịu thuế. Mặt khác, bà T thừa nhận nếu thực hiện thì vẫn tính giá đất như hợp đồng ngày 20/3/2018, trong đó bà đã nhận 240.000.000 đồng tiền cọc và ký tên xác nhận việc thỏa thuận phạt

cọc lúc giao kết. Bà T cho rằng ông P gây khó khăn trong quá trình thực hiện hợp đồng, do đó hợp đồng không thể thực hiện được, cụ thể là việc bắt buộc phải đo đạc. Xác định lý do trên là không phù hợp, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T chưa được định vị, khi chuyển nhượng thủ tục bắt buộc phải đo đạc, đây là quy định của cơ quan có thẩm quyền. Thực tế ông P là người tích cực, đôn đốc việc lập thủ tục chuyển nhượng, trong lúc đó bà T lại yêu cầu ngăn chặn và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

Qua đó, có cơ sở xác định bà T đã vi phạm hợp đồng, bà phải chịu phạt cọc theo hợp đồng và theo quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là chưa đúng với thực tế khách quan của vụ án, chưa phù hợp với pháp luật nên không được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh theo đúng nội dung như cải sửa, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn P. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 363/2018/DSST, ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 328, 357, khoản 2 Điều 424, Điều 427, 468, 500, 501, 502 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 167, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Nguyễn Ngọc T.

Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/3/2018 và 22/3/2018 được ký kết giữa bà Vũ Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc Á với ông Nguyễn Tuấn P.

2/ Chấp nhận phần tố của bị đơn ông Nguyễn Tuấn P, buộc nguyên đơn Vũ Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả 240.000.000 đồng tiền đặt cọc và chịu phạt cọc 240.000.000 đồng, tổng cộng 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng) cho ông Nguyễn Tuấn P khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Tuấn P có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bà T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/Ông Nguyễn Tuấn P có trách nhiệm trả cho bà Vũ Nguyễn Ngọc T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00844 ngày 14/2/2008 đối với thửa đất số 2099 tờ bản đồ số 02 diện tích 185m² loại đất trồng cây lâu năm do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Vũ Nguyễn Ngọc T, thời hạn trả khi án có hiệu lực pháp luật.

4/Về án phí:

Bà Vũ Nguyễn Ngọc T chịu 23.200.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà T đã tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008604, ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên còn phải nộp tiếp 22.900.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Tuấn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, kể cả án phí dân sự phúc thẩm. Ông P đã tạm nộp 6.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu 0008854 ngày 01/10/2018 và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0009082, ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại 7.100.000 đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 ngày 28/5/2019, có mặt bà Vũ Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị Huỳnh N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Trung Hiếu